JISAN HOSETECH

CATALOGUE

# CATALOGUE




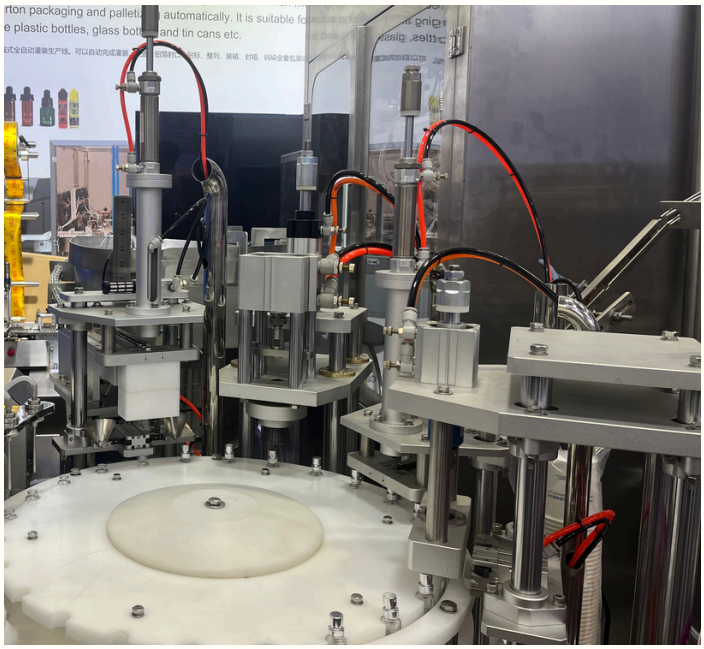




**Website: https://jisan.vn/**

# POLYURETHANE HOSE
# *ỐNG PU*

## PARTICULARITY & USE

- **Appropriate to multiful piping for air, water, oil**
- **Superior anti-pressure, anti-vibration, anti-rust, anti-heat, anti-chemical & anti-oil.**
- **Low-absorptive rate, low physical performance deterioration & low & changeable rate of measurement.**
- **Superior anti-weather, anti-curve & anti-fatigue.**

- **Light weight & softness enable to increase the productivity of piping works.**
- **Wide applicable range of temperature.**
- **Working temperature range -20°C to 80°C.**
- **Material: 100% Pure PU Resin**

## *ĐẶC TÍNH & ỨNG DỤNG*

- *Phù hợp cho nhiều loại đường ống dẫn khí, nước, dầu.*
- *Chống chịu áp lực, chống rung, chống gỉ, chịu nhiệt, chống hóa chất và chống dầu vượt trội.*
- *Hấp thụ nước thấp, ít biến dạng, giữ được tính năng kỹ thuật lâu dài.*
- *Uốn cong tốt, khả năng chống chịu thời tiết tốt, chống hao mòn và chống mỏi tuyệt vời.*
- *Trọng lượng nhẹ và mềm dẻo giúp nâng cao hiệu quả thi công đường ống.*
- *Chịu nhiệt cao, ứng dụng rộng.*
- *Chịu nhiệt tối đa: -20°C đến 80°C.*
- *Chất liệu: 100% Nhựa PU nguyên chất*

## Specifications | *Thông Số Kỹ Thuật*

| **Model** *Mã hàng* | **Size** *Quy cách ống (mm)* | **ID** *ĐK trong (mm)* | **OD** *ĐK ngoài (mm)* | **Thickness** *Độ dày (mm)* | **W.P** *Áp suất làm việc (kg/cm²)* | **B.P** *Áp suất phá vỡ (kg/cm²)* | **Min curvature radius** *Bán kính cong tối thiểu (mm)* | **Length** *Chiều dài (m)* | **Weight** *Cân nặng (g/m)* | **Available** *(Tình trạng hàng hóa)* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| JP - 0425 | 2.5 x 4 | 2.5 | 4 | 0.75 | 7 | 23 | 10 | 100 | 9 | **In stock** *(Hàng sẵn)* |
| JP - 0604 | 4 x 6 | 4 | 6 | 1 | 7 | 23 | 15 | 100 | 19 | |
| JP - 0805 | 5 x 8 | 5 | 8 | 1.5 | 7 | 23 | 23 | 100 | 37 | |
| JP - 1065 | 6.5 x 10 | 6.5 | 10 | 1.75 | 7 | 23 | 30 | 100 | 55 | |
| JP - 1208 | 8 x 12 | 8 | 12 | 2 | 7 | 23 | 35 | 100 | 76 | |
| JP - 1410 | 10 x 14 | 10 | 14 | 2 | 7 | 23 | 45 | 100 | 94 | |
| JP - 1612 | 12 x 16 | 12 | 16 | 2 | 7 | 23 | 60 | 100 | 106 | |
| JP - 0402 | 2 x 4 | 2 | 4 | 1.00 | 7 | 23 | 10 | 100 | 11 | **Pre-order 60 days** *(Đặt trước 60 ngày)* |
| JP - 1209 | 9 x 12 | 9 | 12 | 1.5 | 7 | 20 | 18 | 100 | 70 | |
| JP - 0200 | 1/4 | 6.35 | 4.57 | 0.89 | 6 | 18 | 20 | 100 | 18 | |
| JP - 0300 | 3/8 | 9.53 | 6.99 | 1.27 | 6 | 18 | 28 | 100 | 39 | |
| JP - 0400 | 1/2 | 12.70 | 9.56 | 1.57 | 6 | 18 | 45 | 100 | 65 | |

## Color & Function | *Màu Sắc Và Chức Năng*

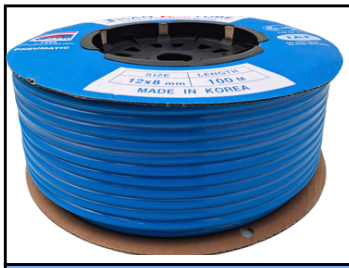

**Light Blue - Main air line**
*Xanh nhạt - Đường khí chính*

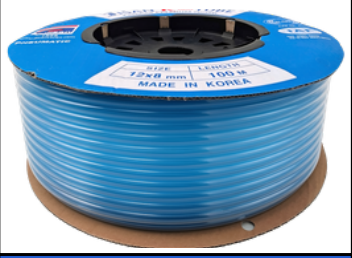

**Transparent blue - Branch air line**
*Xanh trong - Đường khí nhánh*



**Transparent - Airflow observation**
*Trắng trong - Quan sát dòng khí*



**Black - Technical air line (Not directly for production)**
*Đen - Đường khí thiết bị kỹ thuật (Không trực tiếp sản xuất)*



**Yellow - Pneumatic tools (Spray gun, air compressor, etc.)**
*Vàng - Dụng cụ khí nén (Súng phun, máy nén khí)*



**Orange - Warning air line (Safety area)**
*Cam - Đường khí cảnh báo (Khu vực an toàn)*



**Red – Hazardous air line (Special gases)**
*Đỏ - Đường khí nguy hiểm (Khí đặc biệt)*



**Green – Clean air, neutral air (Clean room area)**
*Xanh lá - Khí sạch, Khí trung tính (Khu vực phòng sạch)*

# POLYETHYLENE HOSE
## *ỐNG PE*

### PARTICULARITY & USE

- **Exclusive technology: PE tube engineered with PU-level flexibility, ensuring reliable performance and easy installation in complex systems**
- **Applications: Water purifiers, ice makers, beverage production lines, coffee machines, etc.**
- **Suitable for use under a wide range of temperatures and pressures.**
- **Excellent chemical resistance.**
- **Free from any contaminants or harmful substances, and compliant with FDA regulations.**
- **Working temperature range: -15°C to 60°C**

### *ĐẶC TÍNH & ỨNG DỤNG*

- *Công nghệ độc quyền: Ống PE mềm dẻo như ống PU, linh hoạt, dễ dàng thi công các đường ống phức tạp.*
- *Ứng dụng: Máy lọc nước, máy làm đá, dây chuyền sản xuất đồ uống, máy pha cà phê, v.v.*
- *Chịu nhiệt và áp lực tốt, ứng dụng rộng.*
- *Khả năng kháng hóa chất vượt trội.*
- *Không sử dụng bất kỳ vật liệu gây ô nhiễm hoặc có hại cho cơ thể con người và đáp ứng tiêu chuẩn FDA.*
- *Chịu nhiệt tối đa: -15°C đến 60°C.*

### Specifications | *Thông Số Kỹ Thuật*

| **Size** *Quy cách ống (mm)* | **ID** *ĐK trong (mm)* | **OD** *ĐK ngoài (mm)* | **W.P** *Áp suất làm việc (kg/cm²)* | **B.P** *Áp suất phá vỡ (kg/cm²)* | **Length** *Chiều dài (m/roll)* | **Weight** *Cân nặng (g/m)* | **Available** *(Tình trạng hàng hóa)* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2.5 x 4 | 2.5 | 4 | 5 | 7 | 100 | 9 | **In stock** *(Hàng sẵn)* |
| 4 x 6 | 4 | 6 | 5 | 7 | 100 | 19 | |
| 6 x 8 | 6 | 8 | 5 | 7 | 100 | 37 | |
| 7.5 x 10 | 7.5 | 10 | 5 | 7 | 100 | 55 | |
| 9 x 12 | 9 | 12 | 5 | 7 | 100 | 76 | |
| 3 x 5 | 3 | 5 | 5 | 7 | 100 | 12 | **Pre-order 60 days** *(Đặt trước 60 ngày)* |

**Color:**

- **Clear White (In Stock)**
- **Blue (Pre-Order 60 Days)**

*Màu sắc:*

- *Trắng trong (Hàng sẵn)*
- *Xanh dương (Đặt trước 60 ngày)*

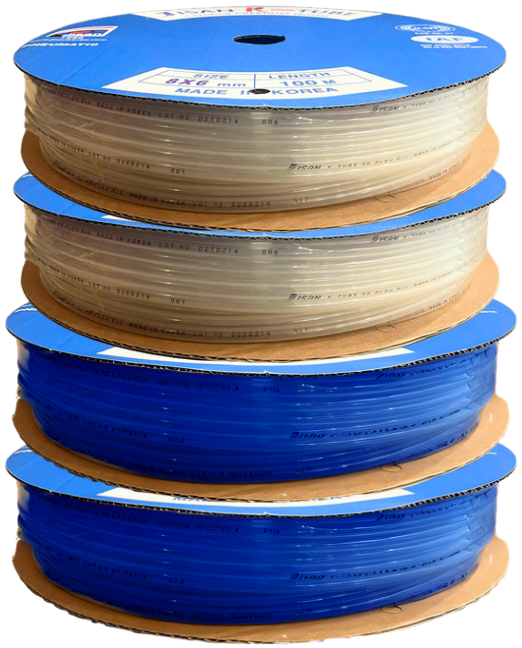



# NYLON HOSE
## *ỐNG PA6*

### PARTICULARITY & USE

- **Ultra softness enables to display excellent efficiency in piping.**
- **Superior anti-pressure, anti-vibration, anti-rust, anti-heat, anti-chemical & anti-oil.**
- **Low-absorptive rate, low physical performance deterioration & low & changeable rate of measurement.**
- **Outstanding anti-weather, anti-curve & anti-fatigue.**
- **Lightness & softness of hose enable to increase the productivity of piping works.**
- **Wide applicable range of temperature.**
- **Working temperature range -40°C to 100°C.**

### *ĐẶC TÍNH & ỨNG DỤNG*

- *Độ mềm, dẻo vượt trội giúp đạt hiệu quả cao trong hệ thống đường ống.*
- *Chống chịu áp lực, chống rung, chống gỉ, chịu nhiệt, chống hóa chất và chống dầu vượt trội.*
- *Hấp thụ nước thấp, ít biến dạng, giữ được tính năng kỹ thuật lâu dài.*
- *Uốn cong tốt, khả năng chống chịu thời tiết tốt, chống hao mòn và chống mỏi tuyệt vời.*
- *Trọng lượng nhẹ và mềm dẻo giúp nâng cao hiệu quả thi công đường ống.*
- *Chịu nhiệt cao, ứng dụng rộng.*
- *Chịu nhiệt tối đa: -40°C đến 100°C.*

### Specifications | *Thông Số Kỹ Thuật*

| **Model** *Mã hàng* | **Size** *Quy cách ống (mm)* | **ID** *ĐK trong (mm)* | **OD** *ĐK ngoài (mm)* | **Thickness** *Độ dày (mm)* | **Min curvature radius** *Bán kính cong tối thiểu (mm)* | **B.P** *Áp suất phá vỡ (kg/cm²)* | **Length** *Chiều dài (m/roll)* | **Weight** *Cân nặng (g/m)* | **Available** *(Tình trạng hàng hóa)* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| JN - 04 | 2.5 x 4 | 2.5 | 4 | 0.75 | 10 | 50 - 60 | 100 | 9 | **In stock** *(Hàng sẵn)* |
| JN - 06 | 4 x 6 | 4 | 6 | 1.00 | 20 | 50 - 60 | 100 | 17 | |
| JN - 08 | 6 x 8 | 6 | 8 | 1.00 | 35 | 50 - 60 | 100 | 25 | |
| JN - 10 | 8 x 10 | 8 | 10 | 1.00 | 35 | 50 - 60 | 100 | 29 | |
| JN - 12 | 9 x 12 | 9 | 12 | 1.50 | 45 | 50 - 60 | 100 | 51 | |
| JN - 16 | 13 x 16 | 13 | 16 | 1.50 | 100 | 50 - 60 | 100 | 70 | **Pre-order 60 days** *(Đặt trước 60 ngày)* |
| JN - 04 | 2 x 4 | 2 | 4 | 1.00 | 10 | 150 | 100 | 11 | |
| JN - 1/4 | 1/4 | 4.57 | 6.35 | 0.89 | 23 | 35 | 100 | 16 | |
| JN - 3/8 | 3/8 | 6.99 | 9.53 | 1.27 | 29 | 35 | 100 | 35 | |
| JN - 1/2 | 1/2 | 9.56 | 12.70 | 1.57 | 45 | 35 | 100 | 58 | |

### Color & Function | *Màu Sắc Và Chức Năng*



**Transparent - Chemical and Oil & Gas Industry**
*Trắng trong - Ngành hóa chất & Dầu khí*



**Black - Automotive Manufacturing & Garage Services**
*Đen - Sản xuất ô tô & Garage*



# TEFLON HOSE
## *ỐNG PTFE*

### PARTICULARITY & USE

- **Chemical-resistance is excellent.**
- **Excellent transparency enables the confirmation of inner fluid.**
- **Heat-resistance and cold-resistance is excellent (-65°C to 260°C).**
- **Steam heater in which gas and liquid move of high pressure, high temperature.**
- **Transportation tube of chemicals for semiconductor manufacture facility.**
- **Color: Natural.**

### *ĐẶC TÍNH & ỨNG DỤNG*

- *Khả năng kháng hóa chất tuyệt vời.*
- *Độ trong suốt cao, dễ dàng quan sát chất lỏng bên trong.*
- *Khả năng chịu nhiệt và chịu lạnh xuất sắc (-65°C đến 260°C).*
- *Sử dụng trong bộ gia nhiệt hơi, nơi khí và chất lỏng lưu chuyển ở áp suất và nhiệt độ cao.*
- *Ống dẫn hóa chất dùng trong các nhà máy sản xuất chất bán dẫn.*
- *Màu sắc: Trắng (Màu tự nhiên của nhựa PTFE).*

### Specifications | *Thông Số Kỹ Thuật*

| **Fluid used** *Chất lỏng sử dụng* | **Use limit of temperature** *Giới hạn nhiệt độ sử dụng* |
|---|---|
| **General operation fluid** *(Chất lỏng vận hành thông thường)* | -65°C ~ 200°C |
| **Water** *(Nước)* | 0°C ~ 150°C |
| **Air** *(Khí)* | -65°C ~ 260°C |

| **Model** *Mã hàng* | **Size** *Quy cách ống (mm)* | **ID** *ĐK trong (mm)* | **OD** *ĐK ngoài (mm)* | **Min curvature radius** *Bán kính cong tối thiểu (mm)* | **W.P** *Áp suất làm việc (kg/cm²)* | **B.P** *Áp suất phá vỡ (kg/cm²)* | **Length** *Chiều dài (m)* | **Weight** *Cân nặng (g/m)* | **Available** *(Tình trạng hàng hóa)* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| JT 0402 | 2 x 4 | 2 | 4 | 25 | 25 | 100 | 100 | 20 | **In stock** *(Hàng sẵn)* |
| JT 0604 | 4 x 6 | 4 | 6 | 30 | 16 | 65 | 100 | 34 | |
| JT 0806 | 6 x 8 | 6 | 8 | 50 | 11 | 45 | 100 | 47 | |
| JT 1008 | 8 x 10 | 8 | 10 | 70 | 8 | 35 | 100 | 61 | |
| JT 1210 | 10 x 12 | 10 | 12 | 100 | 7 | 30 | 50 | 74 | |
| JT 1614 | 14 x 16 | 14 | 16 | 120 | 7 | 30 | 50 | 97 | |
| JT 1412 | 12 x 14 | 12 | 14 | 100 | 7 | 30 | 50 | 86 | **Pre-order 60 days** *(Đặt trước 60 ngày)* |
| JT 1816 | 16 x 18 | 16 | 18 | 130 | 7 | 30 | 50 | 105 | |
| JT 2018 | 18 x 20 | 18 | 20 | 140 | 7 | 30 | 50 | 138 | |






# PFA HOSE
# *ỐNG PFA*

## PARTICULARITY & USE

- **Chemical-resistance is excellent.**
- **High transparency, enabling easy visual inspection of internal fluid.**
- **High Purity: Anti-Fouling & Anti-Bacterial**
- **Excellent thermal resistance (-65°C to 260°C).**
- **Advanced Solutions for Ultra-Clean Environments: Semiconductor, Medical, Cleanroom, Laboratory, and Food & Beverage (F&B).**
- **Meets strict requirements of Korea, Japan, Europe, and US.**
- **Color: Natural.**

## *ĐẶC TÍNH & ỨNG DỤNG*

- *Khả năng kháng hóa chất tuyệt đối.*
- *Độ trong suốt cao, dễ dàng quan sát lưu chất bên trong.*
- *Độ tinh khiết cao: Chống bám bẩn/ bám khuẩn.*
- *Khả năng chịu nhiệt (-65°C đến 260°C).*
- *Giải pháp cho ngành yêu cầu có độ sạch cao: Bán dẫn, Y tế, Phòng sạch, Phòng thí nghiệm và Thực phẩm.*
- *Đáp ứng các tiêu chuẩn khắt khe từ Hàn, Nhật, Châu Âu và Mỹ.*
- *Màu sắc: Trắng (Màu tự nhiên của nhựa PFA).*

## Specifications | *Thông Số Kỹ Thuật*

| **Fluid used** *Chất lỏng sử dụng* | **Use limit of temperature** *Giới hạn nhiệt độ sử dụng* |
|---|---|
| **General operation fluid** *(Chất lỏng vận hành thông thường)* | -65°C ~ 200°C |
| **Water** *(Nước)* | 0°C ~ 150°C |
| **Air** *(Khí)* | -65°C ~ 260°C |

| **Model** *Mã hàng* | **Size** *Quy cách ống (mm)* | **ID** *ĐK trong (mm)* | **OD** *ĐK ngoài (mm)* | **Min curvature radius** *Bán kính cong tối thiểu (mm)* | **W.P** *Áp suất làm việc (kg/cm²)* | **B.P** *Áp suất phá vỡ (kg/cm²)* | **Length** *Chiều dài (m)* | **Weight** *Cân nặng (g/m)* | **Available** *(Tình trạng hàng hóa)* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| JT 0402 | 2 x 4 | 2 | 4 | 25 | 25 | 100 | 100 | 20 | **In stock** *(Hàng sẵn)* |
| JT 0604 | 4 x 6 | 4 | 6 | 30 | 16 | 65 | 100 | 34 | |
| JT 0806 | 6 x 8 | 6 | 8 | 50 | 11 | 45 | 100 | 47 | |
| JT 1008 | 8 x 10 | 8 | 10 | 70 | 8 | 35 | 100 | 61 | |
| JT 1210 | 10 x 12 | 10 | 12 | 100 | 7 | 30 | 50 | 74 | |





# POLYURETHANE COIL HOSE
## *ỐNG XOẮN HƠI/KHÍ NÉN*

### PARTICULARITY & USE

- **Use: industrial Robot, Air compressive tools, Concentrating lubricate & Air tools**

- **Superior mechanical particularity, anti-coldness & anti-impact are superior.**
- **Material: PU (Polyurethane)**
- **Color: Black, White, Blue, Red, Green & Yellow**
- **Temperature range -20°C to 80°C**
- **W.P - B.P: 7 - 23 Kg/cm²**

### *ĐẶC TÍNH & ỨNG DỤNG*

- *Ứng dụng: Robot công nghiệp, cấp khí cho dụng cụ khí nén, cấp chất bôi trơn vào máy móc và các thiết bị khí nén khác.*
- *Tính cơ học vượt trội, khả năng chịu nhiệt, chịu thời tiết và chống va đập tốt.*
- *Chất liệu: PU (Polyurethane).*
- *Màu sắc: Xanh dương, Vàng, Trắng.*
- *Chịu nhiệt: -20°C đến 80°C.*
- *Chịu áp suất: 7 - 23 Kg/cm².*

### Specifications | *Thông Số Kỹ Thuật*

| | | | |
|---|---|---|---|
| **Size** *Quy cách ống (mm)* | 5x8 (mm) | 6.5x10 (mm) | 8 x 12 (mm) |
| **Length** *Chiều dài (m)* | 3m - 6m - 9m - 12m - 15m | 3m - 6m - 9m | 3m - 6m - 9m |

**In stock**
*Hàng sẵn*






**Pre-order 3 days**
*Hàng đặt trước 3 ngày*



# HOSE FITTINGS
# *PHỤ KIỆN NỐI ỐNG*

- **Material: Steel**
- **Working Pressure: 15 kg/cm²**
- **Temperature Range: -20°C ~ 80°C**
- **Connection Type: One touch**

- *Chất liệu: Thép*
- *Chịu áp: 15 kg/cm²*
- *Chịu nhiệt: -20°C - 80 °C*
- *Kiểu gài: Tự động*

| **Type** *Kiểu* | **PU Tube Clamp** *Siết ống PU* | **Hose Barb** *Đuôi chuột* | **Male Thread** *Ren ngoài* | **Female Thread** *Ren trong* |
|---|---|---|---|---|

## Quick Coupler | *Nối Nhanh*

| **One touch**<br>**Material: Steel**<br><br>*Kiểu gài: Nhấn tự động*<br>*Chất liệu: Thép* |  |  |  |  |
|---|---|---|---|---|
| **Model**<br>*Mã hàng* | **SPPP JSN** | **SHPH JSN** | **SMPM JSN** | **SFPF JSN** |
| **20** | PU 5 x 8mm | 5/16" - 8 mm | 1/4"PT - 13 mm | 1/4"PT - 13 mm |
| **30** | PU 6.5 x 10mm | 3/8" - 10 mm | 3/8"PT - 17 mm | 3/8"PT - 17 mm |
| **40** | PU 8 x 12mm | 1/2" - 12 mm | 1/2"PT - 21 mm | 1/2"PT - 21 mm |

| **One touch**<br>**Material: Steel**<br><br>*Kiểu gài: Nhấn tự động*<br>*Chất liệu: Thép* |  |
|---|---|
| **Model**<br>*Mã hàng* | **SPPP JSN (Có lò xo)** |
| **20** | PU 5 x 8mm |

## Multi *Coupler* | *Nối Chia*

| |   |   |
|---|---|---|
| **Model**<br>*Mã hàng* | **2 WAY - SMV**<br>*SMV JSN* | **3 WAY - SMY**<br>*SMY JSN* |
| **Thread**<br>*Cổng kết nối* | **Female thread** *(Ren trong)*: 1/4" (13mm) - **Male thread** *(Ren ngoài)*: 1/2" (21mm) | |
| **Height**<br>*Chiều cao* | 75 mm | 75 mm |

| |  |  | 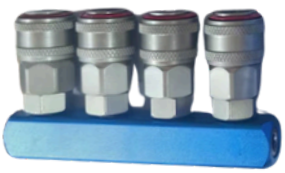 |  |
|---|---|---|---|---|
| **Model**<br>*Mã hàng* | **2 WAY - SML**<br>*SML JSN* | **3 WAY - SMT**<br>*SMT JSN* | **4 WAY - SMM**<br>*SMM JSN* | **5 WAY - SMX**<br>*SMX JSN* |
| **Thread specification**<br>*Cổng kết nối* | **Female thread** *(Ren trong)*: 1/4" (13mm) | | | |
| **Height**<br>*Chiều cao* | 56 mm | 56 mm | 56 mm | 56 mm |
| **Horizontal**<br>*Chiều ngang* | 65 mm | 95 mm | 125 mm | 155 mm |